

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 956/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng
quặng thiếc, wolfram, antimon đến năm 2025, có xét đến năm 2035**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng thiếc, wolfram, antimon đến năm 2025, có xét đến năm 2035 với các nội dung chính sau:

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng thiếc, wolfram, antimon phù hợp với Chiến lược khoáng sản, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội các địa phương; đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững; củng cố công tác quốc phòng, an ninh; đảm bảo hài hòa lợi ích quốc gia, địa phương, doanh nghiệp và dân cư trong vùng có dự án.

- Phát triển thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng thiếc, wolfram, antimon đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên và bảo vệ các nguồn tài nguyên khác. Không xuất khẩu quặng và tinh quặng.

- Các dự án khai thác, chế biến quặng thiếc, wolfram, antimon phải áp dụng công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường, sử dụng tổng hợp và tiết kiệm tài nguyên; dự án thăm dò, khai thác phải gắn với các dự án chế biến quặng thiếc, wolfram, antimon.

2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng thiếc, wolfram, antimon phải bảo đảm phát triển bền vững, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, đáp ứng tối đa nhu cầu của nền kinh tế.

b) Mục tiêu cụ thể

- Thăm dò:

+ Quặng thiếc:

. Giai đoạn đến năm 2025: Phấn đấu hoàn thành các đề án thăm dò, với mục tiêu trữ lượng cấp 121 và 122 đạt 40.439 tấn thiếc.

. Giai đoạn đến năm 2026 - 2035: Trên cơ sở kết quả điều tra cơ bản và đánh giá khu vực có triển vọng, bổ sung đề án thăm dò thiếc, với mục tiêu trữ lượng cấp 121 và 122 đạt 630 tấn thiếc.

+ Quặng wolfram:

. Giai đoạn đến năm 2025: Phấn đấu hoàn thành các đề án thăm dò, với mục tiêu trữ lượng cấp 121 và 122 đạt 42.165 tấn wolfram.

. Giai đoạn đến năm 2026 - 2035: Trên cơ sở kết quả điều tra cơ bản và đánh giá khu vực có triển vọng, bổ sung đề án thăm dò, với mục tiêu trữ lượng cấp 121 và 122 đạt 324 tấn wolfram.

+ Quặng antimon:

. Giai đoạn đến năm 2025: Phấn đấu hoàn thành các đề án thăm dò, với mục tiêu trữ lượng cấp 121 và 122 đạt 4.756 tấn antimon.

. Giai đoạn đến năm 2026-2035: Trên cơ sở kết quả điều tra cơ bản và đánh giá khu vực có triển vọng, bổ sung đề án thăm dò, với mục tiêu trữ lượng cấp 121 và 122 đạt 3.030 tấn antimon.

- Khai thác:

+ Quặng thiếc:

. Giai đoạn đến năm 2025: Duy trì sản xuất các dự án hiện có và đầu tư mới các dự án trên địa bàn các tỉnh: Cao Bằng, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Ninh Thuận. Dự kiến sản lượng khai thác đến năm 2020 đạt 1.932 tấn thiếc kim loại (Sn), năm 2025 đạt 3.203 tấn Sn.

. Giai đoạn đến năm 2026 - 2035: Đầu tư duy trì sản xuất các dự án hiện có và đầu tư mới một số dự án khai thác. Dự kiến sản lượng khai thác đến năm 2035 đạt 3.289 tấn Sn.

+ Quặng wolfram:

. Giai đoạn đến năm 2025: Duy trì sản xuất các dự án hiện có và đầu tư mới các dự án khai thác trên địa bàn các tỉnh: Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bình Thuận. Dự kiến sản lượng khai thác đến năm 2020 đạt 5.490 tấn WO_3 , năm 2025 đạt 5.610 tấn.

. Giai đoạn đến năm 2026 - 2035: Đầu tư duy trì sản xuất các dự án hiện có, đầu tư mới dự án wolfram. Dự kiến sản lượng khai thác đến năm 2035 đạt 6.249 tấn WO_3 .

+ Quặng antimon:

. Giai đoạn đến năm 2025: Duy trì sản xuất các dự án hiện có và đầu tư mới một số dự án trên địa bàn các tỉnh Tuyên Quang. Dự kiến sản lượng khai thác đến năm 2020 đạt 860 tấn antimon, năm 2025 đạt 819 tấn antimon.

. Giai đoạn đến năm 2026 - 2035: Đầu tư duy trì sản xuất các dự án hiện có, đầu tư mới dự án antimon. Dự kiến sản lượng khai thác đạt 1299 tấn antimon.

- Chế biến:

+ Quặng thiếc:

. Giai đoạn đến năm 2025: Duy trì sản xuất các dự án hiện có và cải tạo mở rộng hoặc đầu tư mới dự án chế biến thiếc. Dự kiến sản lượng đạt 3.250 tấn thiếc kim loại.

. Giai đoạn đến năm 2026 - 2035: Duy trì sản xuất và cải tạo mở rộng sản xuất một số nhà máy, 08 Nhà máy hiện có với tổng sản lượng phân đầu đạt 4.500 tấn thiếc kim loại.

+ Quặng wolfram:

. Giai đoạn đến năm 2025: Duy trì sản xuất các dự án hiện có với sản lượng đạt 13.500 tấn WO_3 (hàm lượng 88,5% WO_3).

. Giai đoạn đến năm 2026 - 2035: Duy trì sản xuất và cải tạo mở rộng sản xuất các nhà máy hiện có với sản lượng dự kiến đạt 15.100 tấn WO_3 (hàm lượng 88,5% WO_3).

+ Quặng antimon:

. Giai đoạn đến năm 2025: Duy trì sản xuất các dự án hiện có với sản lượng đạt 3.700 tấn thiếc kim loại.

. Giai đoạn đến năm 2026 - 2035: Duy trì sản xuất và cải tạo mở rộng sản xuất một số nhà máy hiện có với sản lượng dự kiến đạt 5.700 tấn thiếc kim loại.

3. Dự báo nhu cầu

Nhu cầu về quặng, quặng tinh thiếc, wolfram, antimon của các cơ sở, dự án luyện kim thiếc, wolfram, antimon như sau:

TT	Chủng loại	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2035
1	Thiếc kim loại	Tấn	2.600	3.250	3.900	4.500
	hay tấn quặng tinh 70%Sn	Tấn	3.714	4.643	5.571	6.429
2	Wolfram trioxit 88,5%WO ₃	Tấn	11.000	13.500	19.766	15.100
	hay tấn quặng tinh 65%WO ₃	Tấn	14.892	18.277	19.766	20.443
3	Antimon kim loại	Tấn	3.400	3.700	5.200	5.700
	hay tấn quặng tinh 40%Sb	Tấn	8.500	9.250	13.000	14.250

4. Quy hoạch phát triển

a) Tài nguyên trữ lượng

Tổng trữ lượng và tài nguyên quặng thiếc, wolfram và antimon nêu tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

b) Quy hoạch thăm dò

- Quặng thiếc:

+ Giai đoạn đến năm 2025: Hoàn thành 16 đề án thăm dò tại các tỉnh: Tuyên Quang, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Lâm Đồng và Ninh Thuận.

+ Giai đoạn 2026 - 2035: Trên cơ sở kết quả đánh giá tiềm năng khoáng sản thiếc dự kiến hoàn thành 01 đề án thăm dò thiếc tại Tuyên Quang.

- Quặng wolfram:

+ Giai đoạn đến năm 2025: Hoàn thành 3 đề án tại các tỉnh: Hà Giang, Thái Nguyên.

+ Giai đoạn 2026 - 2035: Trên cơ sở kết quả đánh giá tiềm năng khoáng sản wolfram dự kiến hoàn thành 01 đề án thăm dò quặng wolfram tại tỉnh Lâm Đồng.

- Quặng antimon:

+ Giai đoạn đến năm 2025: Hoàn thành 2 đề án thăm dò antimon tại tỉnh Tuyên Quang.

+ Giai đoạn 2026 - 2035: Trên cơ sở kết quả đánh giá tiềm năng khoáng sản antimon dự kiến hoàn thành 01 đề án thăm dò quặng antimon tại tỉnh Hòa Bình.

Danh mục các đề án thăm dò quặng thiếc, wolfram, antimon nêu tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

c) Quy hoạch khai thác

- Quặng thiếc:

+ Giai đoạn đến năm 2025: Ngoài các dự án đã cấp phép khai thác, hoàn thành 15 dự án đầu tư mới, mở rộng khai thác, chế biến (tuyển) quặng thiếc trên địa bàn các tỉnh: Cao Bằng, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi và Ninh Thuận.

+ Giai đoạn 2026 - 2035: Hoàn thành 6 dự án đầu tư mới, cải tạo và mở rộng khai thác, chế biến (tuyển) quặng thiếc trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Tuyên Quang.

- Quặng wolfram:

+ Giai đoạn đến năm 2025: Ngoài các dự án đã cấp phép khai thác, hoàn thành 3 dự án đầu tư mới trên địa bàn các tỉnh: Tuyên Quang, Thái Nguyên và Bình Thuận.

+ Giai đoạn 2026 - 2035: Hoàn thành 3 dự án đầu tư mới, cải tạo và mở rộng khai thác, chế biến (tuyển) quặng wolfram trên địa bàn tỉnh Hà Giang và tỉnh Lâm Đồng.

- Quặng antimon:

+ Giai đoạn đến năm 2025: Ngoài các dự án đã cấp phép khai thác, hoàn thành 1 dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

+ Giai đoạn 2026 - 2035: Hoàn thành 2 dự án đầu tư mới tại tỉnh Tuyên Quang, Hòa Bình.

Danh mục các dự án đầu tư khai thác quặng thiếc, wolfram, antimon nêu tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

d) Quy hoạch chế biến

- Quặng thiếc:

+ Giai đoạn đến năm 2025: Duy trì sản xuất 7 nhà máy chế biến thiếc thỏi tại các tỉnh: Thái Nguyên, Tuyên Quang, Nghệ An, Hà Tĩnh và Cao Bằng và đầu tư mới 01 Nhà máy tại khu vực Đại Từ, Thái Nguyên.

+ Giai đoạn 2026 - 2035: Cải tạo mở rộng dây chuyền luyện thiếc - wolfram đa kim Núi Pháo hiện có.

- Quặng wolfram:

+ Giai đoạn đến năm 2025: Duy trì sản xuất 3 dự án tinh luyện ôxit wolfram (hàm lượng $\geq 88,5\% \text{WO}_3$) tại các tỉnh: Thái Nguyên, Hải Phòng và Quảng Ninh.

+ Giai đoạn 2026 - 2035: Cải tạo mở rộng dây chuyền luyện thiếc - wolfram đa kim Núi Pháo hiện có.

- Quặng antimon:

+ Giai đoạn đến năm 2025: Duy trì sản xuất 3 nhà máy chế biến antimon thỏi ($\text{Sb} \geq 99,65\%$) tại các tỉnh: Hà Giang, Quảng Ninh và Tuyên Quang.

+ Giai đoạn 2026 - 2035: Duy trì sản xuất ổn định 3 nhà máy chế biến antimon hiện có.

Danh mục các dự án chế biến quặng thiếc, wolfram, antimon nêu tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

đ) Quy hoạch sử dụng

- Không xuất khẩu quặng nguyên khai, tinh quặng thiếc, wolfram, antimon.

- Các dự án đầu tư khai thác, chế biến quặng thiếc, wolfram, antimon phải gắn với các cơ sở sử dụng theo quy hoạch.

5. Vốn đầu tư

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho hoạt động thăm dò, khai thác và chế quặng thiếc, wolfram, antimon giai đoạn đến năm 2035 khoảng 2.524 tỷ đồng. Trong đó đối với từng loại quặng như sau: Quặng thiếc khoảng 1.108 tỷ đồng; quặng wolfram khoảng 1.225 tỷ đồng và quặng antimon khoảng 191 tỷ đồng.

- Nguồn vốn dự kiến:

+ Vốn cho lập, điều chỉnh Quy hoạch quặng thiếc, wolfram, antimon từ nguồn ngân sách nhà nước.

+ Vốn cho thăm dò, khai thác và chế biến quặng thiếc, wolfram, antimon: Nguồn vốn tự thu xếp của các doanh nghiệp, vốn vay thương mại trong và ngoài nước, vốn huy động qua thị trường chứng khoán, phát hành trái phiếu công trình và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Chi tiết về nhu cầu vốn đầu tư tại Phụ lục V kèm theo Quyết định này.

6. Các giải pháp và cơ chế chính sách

a) Giải pháp

- Về quản lý tài nguyên:

+ Nâng cao chất lượng điều tra, thăm dò và đánh giá tài nguyên trữ lượng. Làm tốt công tác báo cáo thống kê, công khai các số liệu khai thác, chế biến, tổn thất tài nguyên.

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên quặng thiếc, wolfram, antimon phục vụ cho công tác quy hoạch và quản trị tài nguyên.

+ Ưu tiên cấp phép khai thác đáp ứng nguồn nguyên liệu cho các dự án chế biến thiếc, wolfram, antimon hiện đã và đang đầu tư.

- Về khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế: Đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị trong khai thác, tuyển quặng và chế biến quặng thiếc, wolfram, antimon nhằm giảm tổn thất tài nguyên, đảm bảo an toàn lao động và bảo vệ môi trường. Phát triển nghiên cứu khoa học, công nghệ, hợp tác quốc tế chuyển giao công nghệ tiên tiến trong khai thác, chế biến quặng thiếc, wolfram, antimon; thu hồi tối đa kim loại thiếc, wolfram, antimon.

- Về huy động vốn đầu tư: Phát huy nội lực, đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư thông qua việc góp vốn đầu tư, cổ phần, liên doanh và các nguồn vốn tín dụng khác.

- Về quản lý nhà nước:

+ Tăng cường phối hợp giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc cấp phép hoạt động khoáng sản, cung cấp thông tin về tình hình khai thác, chế biến sau cấp phép.

+ Hoàn thiện, bổ sung các chính sách pháp luật nhằm tạo điều kiện cho các dự án thăm dò, khai thác gắn với các dự án chế biến kim loại thiếc, wolfram và antimon. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động thăm dò, khai thác tuân thủ chính sách pháp luật về khoáng sản và môi trường, đảm bảo tuyệt đối an toàn lao động.

+ Công bố công khai tọa độ ranh giới các dự án quy hoạch quặng thiếc, wolfram, antimon. Tăng cường công tác kiểm tra, bảo vệ ranh giới mỏ và các điểm mỏ mới được phát hiện và khu vực dự trữ tài nguyên khoáng sản quặng thiếc, wolfram, antimon quốc gia.

+ Cấu trúc lại các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, sử dụng nguồn tài nguyên hạn chế, công nghệ lạc hậu, tổn thất tài nguyên cao và gây ô nhiễm môi trường; khai thác không gắn kết với địa chỉ sử dụng để hình thành các doanh nghiệp có quy mô đủ lớn, khai thác, chế biến tập trung với công nghệ tiên tiến, đảm bảo an toàn lao động và thân thiện môi trường theo với các hình thức sát nhập, liên doanh, liên kết, chuyển nhượng giấy phép hoạt động khoáng sản.

b) Các cơ chế, chính sách

- Về khai thác, chế biến quặng thiếc, wolfram và antimon: Khuyến khích sát nhập các mỏ quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu phát triển thành các dự án có quy mô đủ lớn, công nghệ hiện đại.

- Về tài chính: Rà soát, điều chỉnh kịp thời các loại thuế, phí, lệ phí hợp lý, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người dân địa phương nơi có quặng thiếc, wolfram và antimon được khai thác.

- Về khoa học và công nghệ: Ưu tiên nguồn vốn khoa học và công nghệ nhằm nghiên cứu áp dụng công nghệ chế biến hiệu quả quặng thiếc, wolfram và antimon.

- Có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khi thực hiện chủ trương cấu trúc lại doanh nghiệp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, địa phương liên quan thực hiện việc công bố Quy hoạch, hướng dẫn triển khai, kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch.

- Đề xuất các giải pháp nhằm kiểm soát chặt chẽ việc lưu thông, tiêu thụ quặng thiếc, wolfram và antimon; phối hợp với các bộ, địa phương xây dựng cơ chế, chính sách cụ thể khuyến khích, thúc đẩy việc sử dụng quặng thiếc, wolfram và antimon tiết kiệm, hiệu quả và bảo đảm môi trường.

- Chủ trì, phối hợp với các địa phương triển khai việc thực hiện đầu tư các dự án khai thác và chế biến quặng thiếc, wolfram và antimon tuân thủ theo Quy hoạch.

- Định kỳ tiến hành rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch; cập nhật thông tin và đề xuất việc bổ sung, điều chỉnh Quy hoạch khi cần thiết.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Đẩy mạnh điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thiếc, wolfram và antimon tại các vùng có triển vọng như Tây Bắc, Đông Bắc đặc biệt là vùng có tiềm năng khoáng sản thiếc, wolfram và antimon phân bố phần sâu. Rà soát, chỉ đạo chủ đầu tư các dự án khẩn trương thực hiện công tác đánh giá, thăm dò các mỏ quặng thiếc, wolfram và antimon đã cấp phép khai thác nhưng chưa được thăm dò tuân thủ theo quy định của pháp luật về khoáng sản. Khoanh định, bổ sung các khu vực quặng thiếc, wolfram và antimon chưa huy động trong Quy hoạch vào danh mục khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trong việc cấp phép hoạt động khoáng sản thiếc, wolfram và antimon để nâng cao hiệu quả quản lý quy hoạch, đảm bảo dự án khai thác, chế biến (tuyển) sử dụng công nghệ tiên tiến, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và hiệu quả kinh tế - xã hội, đảm bảo nguyên liệu ổn định, lâu dài cho dự án chế biến (luyện thiếc, wolfram và antimon).

- Phối hợp chặt chẽ với các Bộ: Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư trong quản lý hoạt động khoáng sản thiếc, wolfram và antimon; chia sẻ thông tin về hoạt động khoáng sản thiếc, wolfram và antimon của các doanh nghiệp sau cấp phép.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và các địa phương trong việc kiểm tra, thanh tra các dự án khai thác, chế biến quặng thiếc, wolfram và antimon, xử lý nghiêm theo quy định đối với các dự án không tuân thủ quy định của pháp luật về khoáng sản.

- Chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương trong việc kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường đối với các dự án khai thác, chế biến quặng thiếc, wolfram và antimon, xử lý nghiêm theo quy định đối với các dự án không tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Chủ trì xây dựng, cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu về trữ lượng và tài nguyên quặng thiếc, wolfram và antimon cùng các hoạt động liên quan.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương quản lý về hoạt động chuyên giao công nghệ, chế tạo thiết bị chế biến khoáng sản thiếc, wolfram và antimon; ứng dụng công nghệ tiên tiến, cơ giới hóa, đồng bộ thiết bị, nâng cao năng suất, chất lượng khai thác, chế biến quặng thiếc, wolfram và antimon.

4. Bộ Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát điều chỉnh chính sách về thuế, phí phù hợp với đặc thù trong khai thác, chế biến và sử dụng quặng thiếc, wolfram và antimon; tăng cường công tác quản lý nguồn thu về tài chính, đảm bảo thu đúng, đủ đối với hoạt động khoáng sản nói chung, khoáng sản thiếc, wolfram và antimon nói riêng.

5. Các bộ, ngành có liên quan phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường triển khai hiệu quả các dự án trong Quy hoạch.

6. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có hoạt động khoáng sản thiếc, wolfram và antimon.

- Phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương trong tổ chức triển khai thực hiện và quản lý Quy hoạch quặng thiếc, wolfram và antimon.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát, đánh giá lại các doanh nghiệp khai thác, chế biến quặng thiếc, wolfram và antimon trên địa bàn; thúc đẩy việc đầu tư các dự án chế biến quặng thiếc, wolfram và antimon đúng tiến độ quy hoạch, đạt hiệu quả và bảo vệ môi trường.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động khoáng sản quặng thiếc, wolfram và antimon trên địa bàn; ngăn chặn hiệu quả các hoạt động khai thác, xuất khẩu khoáng sản trái phép. Xử lý triệt để các cơ sở khai thác, chế biến quặng thiếc, wolfram và antimon không đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật an toàn, gây ô nhiễm môi trường.

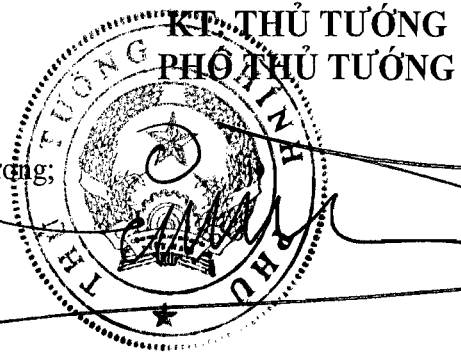
- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về khoáng sản khi triển khai Quy hoạch trên địa bàn; vận động các doanh nghiệp quy mô nhỏ thực hiện chủ trương cấu trúc lại doanh nghiệp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 05/2008/QĐ-BCT ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các doanh nghiệp liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: VT, CN (2). PC **182**



Trịnh Đình Dũng



Phụ lục I
TỔNG TRƯỞNG VÀ TÀI NGUYÊN QUẶNG THIẾC,
WOLFRAM VÀ ANTIMON VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 956/QĐ-TTg
ngày 02 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Quặng thiếc

TT	Tên mỏ/điểm mỏ	Quặng thiếc (tấn nguyên khai)	Cộng (tấn kim loại Sn)	Quặng thiếc (theo tấn kim loại Sn)		
				Trữ lượng	Tài nguyên	Tài nguyên dự báo
	Tổng cộng	163.087.829	187.598	28.577	29.579	129.441
I	Hà Giang	705.660	1.600	1.008	-	592
1	Thiếc wolfram Tả Phìn Hồ Quáng Phìn, xã Hồ Quáng Phìn, huyện Đồng Văn	409.410	1.008	1.008	-	-
2	Thiếc - wolfram, xã Đồng Văn, huyện Yên Minh	296.250	592	-	-	592
II	Cao Bằng	32.255.364	5.026	4.708	201	117
1	Khu Đông mỏ thiếc Tĩnh Túc, thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình	1.957.692	1.108	1.108	-	-
2	Nậm Kép, thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình	30.000.000	3.600	3.600	-	-
3	Nà Khoang, xã Minh Thanh, huyện Nguyên Bình	99.786	84	-	84	-
4	Khía Cạnh, xã Quang Thành, huyện Nguyên Bình	197.886	234	-	117	117
III	Tuyên Quang	9.411.371	8.217	3.685	2.658	1.873
1	Ngòi Lẹm, xã Hợp Hoà, huyện Sơn Dương	151.200	1.373	901	472	-
2	Bắc Lũng, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương	2.838.308	2.456	1.294	1.161	-
3	Sơn Dương, xã Hợp Thành và xã Kháng Nhật, huyện Sơn Dương	600.000	205	80	125	-
4	Phú Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn	1.566.667	1.410	1.410	-	-
5	Khuôn Phầy, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	882.352	600	-	600	-

TT	Tên mỏ/điểm mỏ	Quặng thiếc (tấn nguyên khai)	Cộng (tấn kim loại Sn)	Quặng thiếc (theo tấn kim loại Sn)		
				Trữ lượng	Tài nguyên	Tài nguyên dự báo
6	Thanh Sơn, xã Hợp Hoà, huyện Sơn Dương	1.562.500	600	-	300	300
7	Bắc Lũng, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương	1.810.344	1.573	-	-	1.573
IV	Thái Nguyên	1.734.639	8.382	5.430	2.952	-
1	La Bằng, xã La Bằng, huyện Đại Từ	69.879	629	629	-	-
2	Thiếc Bismut Tây Núi Pháo, xã Cù Vân, huyện Đại Từ	81.887	1.638	1.638	-	-
3	Đông Núi Pháo, xã Hà Thượng xã Cù Vân, huyện Đại Từ	723.587	1.809	1.447	362	-
4	Tiểu khu phía Nam khu tây Núi Pháo, xã Cù Vân, huyện Đại Từ	859.286	4.306	1.716	2.590	-
V	Thanh Hóa	1.535.000	6.145		3.145	3.000
1	Thiếc wolfram Bù Me, xã Ngọc Phụng và xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân	1.535.000	6.145	-	3.145	3.000
VI	Hà Tĩnh	9.700.000	67.900			67.900
1	Khe Bún, xã Sơn Kim, huyện Hương Sơn	9.700.000	67.900	-	-	67.900
VII	Nghệ An	96.196.277	69.668	11.854	16.144	41.670
1	Thung Pu Bò, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp	2.999.000	5.972	3.159	2.813	-
2	Suối Mai, xã Châu Thành, huyện Quỳnh Hợp	161.538	420	252	168	-
3	Suối Bắc, xã Châu Hồng và Châu Thành, huyện Quỳnh Hợp	780.000	4.815	3.063	1.752	-
4	Suối Bắc, xã Châu Hồng, xã Châu Thành, huyện Quỳnh Hợp	749.167	1.798	1.079	719	-
5	Na Ca, xã Tri Lễ, huyện Quế Phong	1.257.758	1.676	503	-	1.173
6	Bản Cô, xã Châu Thành, huyện Quỳnh Hợp	4.680.000	237	205	32	-
7	Làng Sòng, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	800.000	1.200	-	-	1.200

TT	Tên mỏ/điểm mỏ	Quặng thiếc (tấn nguyên khai)	Cộng (tấn kim loại Sn)	Quặng thiếc (theo tấn kim loại Sn)		
				Trữ lượng	Tài nguyên	Tài nguyên dự báo
8	Na Lít, xã Tri Lễ, huyện Qué Phong	6.640.000	13.280	-	-	13.280
9	Làng Đông, xã Nghĩa Xuân, huyện Quỳnh Hợp	4.217.000	4.217	-	2.295	1.922
10	Kẻ Tăng, xã Thọ Sơn, huyện Anh Sơn và xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	10.230.833	24.554	-	459	24.095
11	Bản Cáng và Thung Hung, xã Châu Tiên, huyện Quỳnh Hợp	1.254.369	1.004	1.004		
12	Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp	28.557	354	354		
13	Khu mỏ Bản Hạp, Bắc Bản Poòng, Châu Cường, Bản Poòng, Bản Mới	58.500.000	9.931	2.025	7.906	-
14	Thung Chuối, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp	1.695.800	86	86		
15	Phá Lú - Thung Lùn, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp	2.202.255	124	124		
VIII	Quảng Ngãi	5.733.333	3.440		1.460	1.980
	La Vi, xã Ba Khâm, huyện Ba Tơ	5.733.333	3.440		1.460	1.980
IX	Lâm Đồng	5.095.856	14.499	1.530	1.947	11.022
1	Khu Đa Chay, xã Đa Chais, huyện Lạc Dương	384.667	1.154	-	-	1.154
2	Núi Cao, xã Đa Sar và xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương	744.523	3.127	1.530	1.597	-
3	Đatanky, huyện Di Linh	711.333	2.134	-	-	2.134
4	Sa Vỡ, xã Hòa Bắc, huyện Di Linh	342.000	684	-	-	684
5	Gung Ré, huyện Di Linh	233.333	700	-	350	350
6	Sông Con, xã Đa Sar, huyện Lạc Dương	2.680.000	6.700	-	-	6.700
X	Ninh Thuận	720.329	2.721	362	1.072	1.287
1	Suối Giang, xã Công Hải, huyện Ninh Hải	78.949	474	362	112	-
2	Tạp Lá, xã Phước Chiến, huyện Thuận Bắc	399.028	1.740		802	938
3	Ma Ty Tà Năng, xã Phước Thắng, huyện Bác Ái	242.352	507		158	349

2. Quặng wolfram

TT	Tên mỏ/điểm mỏ	Quặng wolfram (tấn nguyên khai)	Cộng (tấn kim loại WO ₃)	Quặng wolfram (tính theo tấn WO ₃)		
				Trữ lượng	Tài nguyên	Tài nguyên dự báo
	Tổng cộng	157.837.282	270.614	127.948	61.761	80.905
I	Hà Giang	36.430.800	91.077		16.997	74.080
1	Quảng Ngần - Suối Ngần, huyện Vị Xuyên	24.430.800	61.077		16.997	44.080
2	Bản Ngò - Tả Củ Tỷ, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang và huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	12.000.000	30.000			30.000
II	Tuyên Quang	143.000	1.076	726	350	-
1	Khu A Thiện Kế, xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương	23.000	561	211	350	-
2	Thiện Kế - Hội Kế, xã Thiện Kế, xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	120.000	515	515	-	-
III	Thái Nguyên	118.510.000	170.371	124.830	42.276	3.265
1	Núi Pháo, xã Hà Thượng Tân, xã Tân Linh, xã Hùng Sơn, huyện Đại từ	110.260.000	165.390	124.830	40.560	-
2	Wolfram Tây Núi Pháo, xã Cù Vân, huyện Đại Từ	8.250.000	4.981		1.716	3.265
IV	Quảng Ngãi	340.909	3.750		1.000	2.750
1	Núi Xuân Thu, xã Long Sơn, huyện Minh Long	340.909	3.750		1.000	2.750
V	Đắc Nông	251.240	1.098	1.044	54	-
1	Đắc Rmăng, xã Đắc R'măng, huyện Đăk G'long	161.240	738	684	54	-
2	Wolfram Đắc Rmăng II, xã Đắc R'măng, huyện Đăk G'long	90.000	360	360	-	-
VI	Lâm Đồng	540.000	810	-	-	810
1	Khu 382 Lộc Lâm, xã Lộc Lâm, huyện Bảo Lâm	540.000	810	-	-	810
VII	Bình Thuận	1.621.333	2.432	1.348	1.084	-
1	Đồi Cờ Mé Pu, huyện Đức Linh	1.621.333	2.432	1.348	1.084	-

3. Quặng antimon

TT	Tên mỏ/điểm mỏ	Quặng antimon (tấn nguyên khai)	Cộng (tấn kim loại Sb)	Quặng antimon (tính theo tấn kim loại Sb)		
				Trữ lượng	Tài nguyên	Tài nguyên dự báo
	Tổng cộng	2.214.840	147.448	56.862	33.882	56.704
I	Hà Giang	902.880	79.600	52.794	24.084	2.722
1	Mậu Duệ, xã Mậu Duệ huyện Yên Minh	330.286	35.398	15.398	20.000	-
2	Lũng Thầu, xã Lũng Thầu, huyện Đồng Văn	30.675	1.654	-	992	662
3	Co Noong, xã Du Tiến, huyện Yên Minh	28.765	1.276	-	766	510
4	Xa T'Chao, xã Lạc Nông, huyện Bắc Mê	45.673	3.876	-	2.326	1.550
5	Po Ma, xã Khâu Vai, huyện Mèo Vạc	202.109	16.168	16.168	-	-
6	Lèo A, xã Sơn Vĩ, huyện Mèo Vạc	168.237	13.458	13.458	-	-
7	Phe Thán, xã Sơn Vĩ, huyện Mèo Vạc	27.480	2.198	2.198	-	-
8	Bản Trang, xã Xín Cái, huyện Mèo Vạc	47.080	3.766	3.766	-	-
9	Bản Đáy, xã Lạc Nông, huyện Bắc Mê	22.575	1.806	1.806	-	-
II	Cao Bằng	237.831	14.047	-	-	14.047
1	Nam Viên, xã Đình Phùng, huyện Bảo Lạc	28.571	3.000	-	-	3.000
2	Dược Lang, xã Mai Long, huyện Nguyên Bình	15.265	1.456	-	-	1.456
3	Khao Hai, xã Trọng Con, huyện Thạch An	17.658	1.567	-	-	1.567
4	Nà Ngần, xã Lê Lợi huyện Thạch An	10.897	1.122	-	-	1.122
5	Linh Quang, xã Minh Thanh, huyện Nguyên Bình	25.678	2.789	-	-	2.789
6	Hát Han, xã Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm	121.000	2.657	-	-	2.657
7	Nà Đông, xã Ca Thành, huyện Nguyên Bình	18.762	1.456	-	-	1.456

TT	Tên mỏ/điểm mỏ	Quặng antimon (tấn nguyên khai)	Cộng (tấn kim loại Sb)	Quặng antimon (tính theo tấn kim loại Sb)		
				Trữ lượng	Tài nguyên	Tài nguyên dự báo
III	Tuyên Quang	347.346	20.101	2.542	2.124	15.435
1	Antimon Hòa Phú - Cốc Tây, xã Phú Bình, xã Hoà Phú, huyện Chiêm Hoá	12.521	313	-	250	63
2	Antimon Lãng Can, xã Lãng Can huyện Lâm Bình	52.000	1.196	-	955	241
3	Antimon Phiên Giao, xã Năng Khả, huyện Na Hang	14.958	987	-	-	987
4	Antimon Khuôn Vài, xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hoá	15.678	2.367	-	-	2.367
5	Antimon Núi Quạt, xã Lục Hành, huyện Chiêm Hoá	16.543	1.987	-	-	1.987
6	Antimon - chì - kẽm Lũng Luông, xã Năng Khả, huyện Na Hang	89.765	2.400	-	-	2.400
7	Antimon Làng vải, xã Ngọc Hội xã Phú Bình huyện Chiêm Hóa	47.426	4.390	-	-	4.390
8	Antimon - Vàng Làng Vài, Khuôn Phục, xã Xuân Quang, xã Phú Bình, xã Ngọc Hội, xã Yên Lập, huyện Chiêm Hóa	60.000	3.000	-	-	3.000
9	Antimon Làng Vài, huyện Chiêm Hóa	38.455	3.461	2.542	919	
IV	Lạng Sơn	10.169	1.017	1.017	-	-
1	Antimon Khòn Re, xã Mai Sao, huyện Chi Lăng	10.169	1.017	1.017	-	-
V	Thái Nguyên	92.815	7.674		7.674	-
1	Antimon Văn Lãng, xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	24.873	2.239	-	2.239	-
2	Antimon Pò Tèn, xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	67.942	5.435	-	5.435	-
VI	Quảng Ninh	17.862	1.095	509	-	586
1	Antimon Đồng Mỏ, Mông Dương, phường Mông Dương, TP Cẩm Phả	13.115	601	328	-	273
2	Antimon Tây Khe Chim, phường Mông Dương, TP Cẩm Phả	1.763	275	80	-	195

TT	Tên mỏ/điểm mỏ	Quặng antimon (tấn nguyên khai)	Cộng (tấn kim loại Sb)	Quặng antimon (tính theo tấn kim loại Sb)		
				Trữ lượng	Tài nguyên	Tài nguyên dự báo
3	Antimon Tấn Mài, xã Quảng Nghĩa, thị xã Móng Cái	2.144	98	45	-	53
4	Antimon Đông Khe Chim, Mông Dương, TP Cẩm Phả	840	121	56	-	65
VII	Hòa Bình	336.688	15.151			15.151
1	Antimon - vàng Nà Bạc, xã Yên Phú, huyện Lạc Sơn	336.688	15.151	-	-	15.151
VIII	Thanh Hóa	242.582	5.963	-	-	5.963
1	Antimon Na Sài, xã Xuân Phú, huyện Quan Hóa	65.987	1.345	-	-	1.345
2	Antimon Làng Bương, xã Lương Ngoại, huyện Bá Thước	54.643	1.245	-	-	1.245
3	Antimon Làng Sung, xã Lương Ngoại, huyện Bá Thước	78.654	2.134	-	-	2.134
4	Antimon Làng Ngọc, xã Lương Ngoại, huyện Bá Thước	43.298	1.239	-	-	1.239
IX	Quảng Trị	26.667	2.800			2.800
1	Antimon Tân Lâm, xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông	26.667	2.800	-	-	2.800





Phụ lục II
DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG THIẾC,
WOLFRAM VÀ ANTIMON ĐẾN NĂM 2025, CÓ XÉT ĐẾN NĂM 2035
(Ban hành kèm theo Quyết định số 956/QĐ-TTg
ngày 02 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Quặng thiếc

TT	Tên đề án thăm dò	Mục tiêu thăm dò (tấn kim loại)	
		Đến 2025	2026 - 2035
	Tổng cộng	40.439	630
I	Tuyên Quang		
	Các dự án cấp mới		
1	Thăm dò mở rộng quặng thiếc gốc khu Khuôn Phầy, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	360	
2	Thanh Sơn, xã Hợp Hoà, huyện Sơn Dương	300	
3	Bắc Lũng, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương		630
II	Thanh Hóa		
	Các dự án đã cấp phép		
1	Thiếc wolfram Bù Me, xã Ngọc Phụng và xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân	3.087	
III	Nghệ An		
	Các dự án đã cấp phép		
1	Bản Cáng và Thung Hung, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp	1.004	
2	Khu Mỏ Bản Hạng, Bắc Bản Poòng, Châu Cường, Bản Poòng, Bản Mới	5.187	
	Các dự án mới		
1	Làng Sòng, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	504	
2	Na Lít, xã Tri Lễ, huyện Quế Phong	5.312	
3	Làng Đông, xã Nghĩa Xuân, huyện Quỳnh Hợp	2.145	
4	Kẻ Tăng, xã Thọ Sơn, huyện Anh Sơn và xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	5.000	
IV	Hà Tĩnh		
	Các dự án đã cấp phép		
1	Khe Bún, xã Sơn Kim, huyện Hương Sơn	12.000	

TT	Tên đề án thăm dò	Mục tiêu thăm dò (tấn kim loại)	
		Đến 2025	2026 - 2035
V	Quảng Ngãi		
	Các dự án mới		
1	La Vi, xã Ba Khâm, huyện Ba Tơ	1.668	
VI	Lâm Đồng		
	Các dự án đã cấp phép		
1	Núi Cao, xã Đạ Sar và xã Đạ Nhim, huyện Lạc Dương	1.530	
	Các dự án mới		
1	Đatanky, huyện Di Linh	853	
2	Sa Vỡ, xã Hòa Bắc, huyện Di Linh	274	
3	Gung Ré, huyện Di Linh	350	
VII	Ninh Thuận		
	Các dự án đã cấp phép		
1	Thiếu khu vực Tạt Lá, xã Phước Chiên, huyện Thuận Bắc	865	

2. Quặng wolfram

TT	Tên đề án thăm dò	Mục tiêu thăm dò (tấn W ₀₃)	
		Đến 2025	2026 - 2035
Cộng		42.165	324
I	Hà Giang		
	Các dự án mới		
1	Khu Quảng Ngần - Suối Ngần, huyện Vị Xuyên	27.830	
2	Khu vực Bản Ngò - Tả Củ Tỷ, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang và huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	12.000	
II	Thái Nguyên		
	Các dự án đã cấp phép		
1	Tây Núi Pháo, xã Cù Vân, huyện Đại Từ	2.335	
III	Lâm Đồng		
	Các dự án mới		
1	Khu 382 Lộc Lâm, xã Lộc Lâm, huyện Bảo Lâm		324

3. Quặng antimon

TT	Tên đề án thăm dò	Mục tiêu thăm dò	
		Đến 2025	2026 - 2035
Cộng		4.756	3.030
I	Tuyên Quang		
	Các dự án mới		
1	Thăm dò mở rộng antimon khu Làng Vài xã Phú Bình và xã Ngọc Hồi, huyện Chiêm Hóa.	1.756	
2	Antimon - Vàng Làng Vài - Khuôn Phục, xã Xuân Quang, xã Phú Bình, xã Ngọc Hồi, xã Yên Lập, huyện Chiêm Hóa	3.000	
II	Hòa Bình		
	Các dự án mới		
1	Antimon - vàng Nà Bạc, xã Yên Phú, huyện Lạc Sơn		3.030



Phụ lục III

PHỤ LỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC QUẶNG THIẾC, WOLFRAM, ANTIMON

ĐẾN NĂM 2025, CÓ XÉT ĐẾN NĂM 2035

Bản hành kèm theo Quyết định số 956/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Khoáng sản thiếc

TT	Tên dự án/địa điểm đầu tư	Trữ lượng huy động (tấn NK)	Trữ lượng huy động (tấn Sn)	Công suất thiết kế (tấn QNK/năm)			Các hộ tiêu thụ dự kiến
				Đến 2020	2021 - 2025	2026 - 2035	
	Cả nước						
	- Theo quặng nguyên khai	66.764.148		3.304.590	3.244.590	3.195.200	
	- Theo tấn kim loại (quy đổi)		60.233	1.932	3.203	3.289	
I	Hà Giang						
	Các dự án đã cấp phép						
1	Tả Phìn, xã Hồ Quảng Phìn, huyện Đông Văn	409.410	1.008	40.390	40.390		Nhà máy Luyện thiếc cả nước
II	Cao Bằng						
	Các dự án đã cấp phép						
1	Khu Đông mỏ thiếc Tĩnh Túc, thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình	1.957.692	1.108	250.000			Nhà máy luyện thiếc tại tỉnh Cao Bằng
	Các dự án cấp mới						
1	Nậm Kép, thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình	30.000.000	3.600	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
III	Tuyên Quang						
	Các dự án đã cấp phép						

TT	Tên dự án/địa điểm đầu tư	Trữ lượng huy động (tấn NK)	Trữ lượng huy động (tấn Sn)	Công suất thiết kế (tấn QNK/năm)			Các hộ tiêu thụ dự kiến
				Đến 2020	2021 - 2025	2026 - 2035	
1	Bác Lũng, xã Phúc, huyện Sơn Dương	1.436.400	1.294	189.000	189.000		
2	Sơn Dương, xã Hợp Thành và xã Kháng Nhật, huyện Sơn Dương	460.000	80	150.000			
	Các dự án cấp mới						
1	Khuôn Phầy, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	529.412	360		60.000	60.000	
2	Thanh Sơn, xã Hợp Hoà, huyện Sơn Dương	375.000	300			45.000	Nhà máy luyện thiếc Tuyên Quang
3	Bác Lũng, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương	724.138	630			60.000	
4	Ngoài Lạm, xã Hợp Hoà, huyện Sơn Dương	257.500	824	25.000	25.000	25.000	
5	Phú Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn	1.258.929	1.128	100.000	100.000	100.000	
IV	Thái Nguyên						
	Các dự án cấp mới						
1	Thiệt gốc tiểu khu phía Nam khu Tây Núi Pháo, xã Cù Vân, huyện Đại Từ	314.500	1.258	30.000	30.000	30.000	Các nhà máy luyện thiếc Thái Nguyên
V	Thanh Hóa						
	Các dự án cấp mới						
1	Bù Me, xã Ngọc Phụng và xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân	771.750	3.087	40.000	40.000	40.000	Các nhà máy luyện thiếc trong nước
VI	Nghệ An						
	Các dự án đã cấp phép						

TT	Tên dự án/địa điểm đầu tư	Trữ lượng huy động (tấn NK)	Trữ lượng huy động (tấn Sn)	Công suất thiết kế (tấn QNK/năm)			Các hộ tiêu thụ dự kiến
				Đến 2020	2021 - 2025	2026 - 2035	
1	Thung Pu Pò, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp	2.107.500	4.215	70.000	70.000	70.000	Các nhà máy luyện thiếc Nghệ An
2	Suối Mai, xã Châu Thành, huyện Quỳnh Hợp	116.154	302	4.200	4.200	4.200	
3	Bản Cò, xã Châu Thành, huyện Quỳnh Hợp	539.477	205	390.000			
4	Suối Bắc, xã Châu Hồng và xã Châu Thành, huyện Quỳnh Hợp	486.147	3.063	26.000	26.000	26.000	
5	Suối Bắc, xã Châu Hồng và xã Châu Thành, huyện Quỳnh Hợp	423.246	1.079	20.000	20.000	20.000	
	Các dự án cấp mới						
1	Bản Cánh và Thung Hung, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp	1.003.750	1.004	60.000	60.000	60.000	Các nhà máy luyện thiếc Nghệ An
2	Khu mỏ Bản Hát, Bắc Bản Pòong, Châu Cường, Bản Pòong, Bản Mới	10.605.000	5.187	390.000	390.000	390.000	
3	Làng Sòng, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	504.000	504		30.000	30.000	
4	Na Lít, xã Tri Lễ, huyện Quế Phong	2.656.000	5.312		150.000	150.000	Các nhà máy luyện thiếc Nghệ An
5	Làng Đông, xã Nghĩa Xuân, huyện Quỳnh Hợp	2.145.000	2.145		120.000	120.000	
6	Kẻ Tăng, xã Thọ Sơn, huyện Anh Sơn và xã Đông Văn, huyện Tân Kỳ	1.958.333	5.000		120.000	120.000	
VII	Hà Tĩnh						
	Các dự án cấp mới						
1	Khe Bún, xã Sơn Kim, huyện Hương Sơn	1.714.286	12.000		100.000	100.000	Nhà máy luyện thiếc thời Hà Tĩnh

TT	Tên dự án/địa điểm đầu tư	Trữ lượng huy động (tấn NK)	Trữ lượng huy động (tấn Sn)	Công suất thiết kế (tấn QNK/năm)			Các hộ tiêu thụ dự kiến
				Đến 2020	2021 - 2025	2026 - 2035	
VIII	Quảng Ngãi						
	Các dự án cấp mới						
1	La Vi, xã Ba Khâm, huyện Ba Tư	2.780.000	1.668	150.000	150.000		Các nhà máy luyện thiếc trong nước
IX	Lâm Đồng						
	Các dự án cấp mới						
1	Núi Cao, xã Đa Sar, huyện Lạc Dương	519.524	1.530			45.000	Các nhà máy luyện thiếc trong nước
2	Đatanky, huyện Di Linh	284.333	853			20.000	
3	Sa Võ, xã Hòa Bắc, huyện Di Linh	137.000	274			5.000	
4	Gung Ré, huyện Di Linh	116.667	350			5.000	
X	Ninh Thuận						
	Các dự án cấp mới						
1	Tạp Lá, xã Phước Chiến, huyện Thuận Bắc	173.000	865	20.000	20.000	20.000	Các nhà máy luyện thiếc trong nước

2. Quặng wolfram

TT	Tên dự án/địa điểm đầu tư	Trữ lượng huy động (tấn NK)	Trữ lượng huy động (tấn WO ₃)	Công suất thiết kế (tấn QNK/năm)			Các hệ tiêu thụ dự kiến
				Đến 2020	2021 - 2025	2026 - 2035	
	Cả nước						
	- Theo quặng nguyên khai	102.150.873		3.557.790	3.657.790	3.153.200	
	- Theo quy đổi tấn WO ₃		170.077	5.490	5.610	6.249	
I	Hà Giang						
	Các dự án đầu tư mới						
1	Quảng Ngân – Suối Ngân, huyện Vị Xuyên	11.320.000	27.830			1.000.000	Nhà máy chế biến wolfram trong nước
2	Bản Ngò - Tả Cù Tỷ, huyện Xin Mần, tỉnh Hà Giang và huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	4.800.000	12.000			500.000	Nhà máy chế biến wolfram trong nước
II	Tuyên Quang						
	Các dự án đã cấp phép						
1	Khu A gốc Thộn Ké, xã Thộn Ké, huyện Sơn Dương	23.000	211	5.000	5.000		Nhà máy chế biến wolfram trong nước
	Các dự án cấp mới						
1	Thộn Ké - Hội Ké xã Thộn Ké và xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	120.000	515	9.000	9.000	9.000	Nhà máy chế biến wolfram trong nước
III	Thái Nguyên						
	Các dự án đã cấp phép						
1	Đa Kim Núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Tân Linh, xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ	83.220.000	124.830	3.500.000	3.500.000	1.500.000	Nhà máy luyện wolfram Núi Pháo

TT	Tên dự án/địa điểm đầu tư	Trữ lượng huy động (tấn NK)	Trữ lượng huy động (tấn WO ₃)	Công suất thiết kế (tấn QNK/năm)			Các hộ tiêu thụ dự kiến
				Đến 2020	2021 - 2025	2026 - 2035	
	Các dự án cấp mới						
1	Tây Núi Pháo, xã Cù Vân, huyện Đại Từ	1.945.833	2.335		100.000	100.000	Nhà máy chế biến wolfram trong nước
IV	Đắk Nông						
	Các dự án đã cấp phép						
1	Đắc Rmăng xã Đắc R' măng, huyện Đăk G'long	161.240	684	21.190	21.190		Nhà máy chế biến wolfram trong nước
V	Lâm Đồng						
	Các dự án cấp mới						
1	Khu 382 Lộc Lâm, xã Lộc Lâm, huyện Bảo Lâm	288.000	324			21.600	Nhà máy chế biến wolfram trong nước
VI	Bình Thuận						
	Các dự án cấp mới						
1	Đồi Cờ Mé Pu, huyện Đức Linh	460.800	1.348	22.600	22.600	22.600	Nhà máy chế biến wolfram trong nước

3. Quặng antimon

TT	Tên dự án/địa điểm	Trữ lượng huy động (tấn NK)	Trữ lượng huy động (tấn Sb)	Công suất thiết kế (tấn QNK/năm)			Các hộ tiêu thụ dự kiến
				Đến 2020	2021 - 2025	2026 - 2035	
	Cả nước						
	- Theo quặng nguyên khai	602.837		14.615	13.500	29.500	
	- Theo kim loại (quy đổi)		25.726	860	819	1299	
I	Hà Giang						
	Các dự án đã cấp phép						
1	Antimon - Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh	330.286	15.398	10.500	10.500	10.500	Nhà máy luyện antimon Hà Giang
II	Tuyên Quang						
	Các dự án đã cấp phép						
1	Làng Vài, huyện Chiêm Hóa	28.244	2.542	4.115			Nhà máy luyện antimon Tuyên Quang
	Các dự án cấp mới						
1	Làng Vài, xã Ngọc Hối, xã Phú Bình huyện Chiêm Hóa (mở rộng)	15.963	1.756		3.000	3.000	
2	Làng Vài - Khuôn Phục, xã Xuân Quang, xã Phú Bình, xã Ngọc Hối, xã Yên Lập, huyện Chiêm Hóa	60.000	3.000			6.000	
III	Hòa Bình						
	Các dự án cấp mới						
1	Nà Bặc, xã Yên Phú, huyện Lạc Sơn	168.344	3.030			10.000	Nhà máy luyện antimon trong nước



Phụ lục IV
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG THIẾC,
WOLFRAM, ANTIMON ĐẾN NĂM 2025 CÓ KẾT ĐẾN NĂM 2035
(Ban hành kèm theo Quyết định số 956/QĐ-TTg
ngày 02 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Quặng thiếc

TT	Tên dự án	Tên tỉnh	Công suất thiết kế (tấn/năm)		
			Năm 2016	Đến 2025	2026 - 2035
	Tổng		2.200	3.250	4.500
I	Nhà máy chế biến thiếc hiện có		2.200	3.000	4.000
1	Luyện thiếc kim loại màu Thái Nguyên	Thái Nguyên	500	700	900
2	Luyện thiếc kim loại màu Tuyên Quang	Tuyên Quang	250	350	500
3	Luyện thiếc kim loại màu Nghệ Tĩnh	Nghệ An	800	1.000	1.200
4	Luyện thiếc Khoáng sản An Thái	Nghệ An	100	200	300
5	Luyện thiếc Khoáng sản An Vinh	Nghệ An	100	200	300
6	Luyện thiếc thỏi loại I	Hà Tĩnh	150	250	300
7	Luyện thiếc Công ty luyện kim Cao Bằng	Cao Bằng	300	300	500
II	Các nhà máy đầu tư mới		0	250	500
1	Dự án cải tạo mở rộng hoặc đầu tư mới cơ sở luyện thiếc - wolfram Núi Pháo	Thái Nguyên	0	250	500

2. Quặng wolfram

TT	Tên dự án	Tên tỉnh	Công suất thiết kế (tấn/năm)		
			Năm 2016	Đến 2025	2026 - 2035
	Nhà máy chế biến wolfram hiện có		10.000	13.500	15.100
1	Luyện wolfram Công ty Á Châu Việt Nam	Hải Phòng	2.000	3.000	4.000
2	Luyện wolfram Công ty Núi Pháo	Thái Nguyên	6.500	7.500	7.500
3	Luyện wolfram Công ty Young Sun	Quảng Ninh	1.500	3.000	3.600

3. Quặng antimon

TT	Tên dự án	Tên tỉnh	Công suất thiết kế (tấn/năm)		
			Năm 2016	Đến 2025	2026 - 2035
	Nhà máy chế biến antimon hiện có		3.000	3.700	5.700
1	Luyện antimon Công ty Cơ khí Hà Giang	Hà Giang	1.000	1.000	1.200
2	Luyện antimon Công ty Bảo Âu Hà Nội	Tuyên Quang	800	1.200	1.500
3	Luyện antimon Công ty Hải Hà Quảng Ninh	Quảng Ninh	1.200	1.500	3.000



Phụ lục V

LIÊN KẾT ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 956/QĐ-TTg
ngày 02 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Quảng thiếc

TT	Tên dự án	Thăm dò (tỷ đồng)		Khai thác và chế biến (tỷ đồng)	
		Đến 2025	2026 - 2035	Đến 2025	2026 - 2035
I	Hà Giang				
1	Tả Phìn, xã Hồ Quảng Phìn, huyện Đồng Văn			7	
II	Cao Bằng				
1	Khu Đông mỏ thiếc Tĩnh Túc, Thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình			20	
2	Nậm Kép, thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình			38	
III	Tuyên Quang				
1	Ngòi Lẹm, xã Hợp Hoà, huyện Sơn Dương			25	
2	Bắc Lũng, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương			35	
3	Sơn Dương, xã Hợp Thành và xã Kháng Nhật, huyện Sơn Dương			17	
4	Phú Lâm, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn			20	
5	Khuôn Phây, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	15		22	
6	Thanh Sơn, xã Hợp Hoà, huyện Sơn Dương	13		20	
7	Bắc Lũng, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương		18		25
IV	Thái Nguyên				
1	Phía Nam khu Tây Núi Pháo, xã Cù Vân, huyện Đại Từ			30	
V	Thanh Hóa				
1	Bù Me, xã Ngọc Phụng và xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân	20		20	60
VI	Nghệ An				
1	Thung Pu Pò, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp			34	
2	Thiếc gốc Suối Mai, xã Châu Thành, huyện Quỳnh Hợp			18	
3	Bán Cô, xã Châu Thành, huyện Quỳnh Hợp			8	
4	Phần Đông Mỏ Suối Bắc, xã Châu Hồng, xã Châu Thành, huyện Quỳnh Hợp			13	
5	Suối Bắc, xã Châu Hồng và xã Châu Thành, huyện Quỳnh Hợp			40	

TT	Tên dự án	Thăm dò (tỷ đồng)		Khai thác và chế biến (tỷ đồng)	
		Đến 2025	2026 - 2035	Đến 2025	2026 - 2035
6	Bản Cánh và Thung Hung, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp	7		12	
7	Khu mỏ Bản Hạng, Bắc Bản Poòng, Châu Cường, Bản Poòng, Bản Mới	35		60	
8	Làng Sòng, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	5		23	
9	Na Lít, xã Tri Lễ, huyện Quế Phong	16		30	
10	Làng Đông, xã Nghĩa Xuân, huyện Quỳnh Hợp	18		32	
11	Kẻ Tăng, xã Thọ Sơn, huyện Anh Sơn và xã Đông Văn, huyện Tân Kỳ	14		35	
VII	Hà Tĩnh				
1	Khe Bún, xã Sơn Kim, huyện Hương Sơn	35		80	
VIII	Quảng Ngãi				
1	Thiếc góc La Vi, xã Ba Khâm, huyện Ba Tơ	7			16
IX	Lâm Đồng				
1	Thiếc Núi Cao, xã Đạ Sar, huyện Lạc Dương	15			25
2	Thiếc khoáng Đatanky, huyện Di Linh	15			30
3	Thiếc Sa Vỡ, xã Hòa Bắc, huyện Di Linh	13		20	
4	Thiếc Gung Ré, huyện Di Linh	13		20	
X	Ninh Thuận				
1	Thiếc khu vực Tạt Lá, xã Công, huyện Ninh Hải	11		35	
Tổng		245	18	714	131

2. Quặng wolfram

TT	Tên dự án	Thăm dò (tỷ đồng)		Khai thác và chế biến (tỷ đồng)	
		Đến 2025	2026 - 2035	Đến 2025	2025 - 2035
I	Hà Giang				
1	Quặng Ngân - Suối Ngân, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	15			30
2	Bản Ngò - Tả Cù Tỷ, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang và huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	20			25
II	Tuyên Quang				
1	Khu A góc Thiện Kế, xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương			16	
2	Thiện Kế - Hội Kế, xã Thiện Kế, xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	8		18	

III	Thái Nguyên				
1	Đa Kim Núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Tân Linh, xã Hùng Sơn, huyện Đại từ			1000	
3	Tây Núi Pháo, xã Cù Vân, huyện Đại Từ	15		30	
IV	Đắk Nông				
1	Đắc Rmăng xã Đắc R'măng, huyện Đắc G'long			23	
V	Lâm Đồng				
1	Khu 382 Lộc Lâm, xã Lộc Lâm, huyện Bảo Lâm		4	12	
VI	Bình Thuận				
1	Đồi Cờ Mé Pu, huyện Đức Linh			9	
Tổng		58	4	1.108	55

3. Quặng antimon

TT	Tên dự án	Thăm dò (tỷ đồng)		Khai thác và chế biến (tỷ đồng)	
		Đến 2025	2026 - 2035	Đến 2025	2026 - 2035
I	Hà Giang				
1	Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh			42	
II	Tuyên Quang				
1	Làng Vài, huyện Chiêm Hóa			23	
2	Làng Vài, xã Ngọc Hồi, xã Phú Bình, huyện Chiêm Hóa mở rộng	10		25	
4	Làng Vài - Khuôn Phục, xã Xuân Quang, xã Phú Bình, xã Ngọc Hồi, xã Yên Lập, huyện Chiêm Hóa	15			30
III	Hòa Bình				
1	Nà Bạc, xã Yên Phú, huyện Lạc Sơn		12		34
Tổng		25	12	90	64



Phụ lục VI
PHẠM ĐỒ KHAI THÁC QUẶNG THIẾC, WOLFRAM, ANTIMON
(Hệ tọa độ VN.2000, kinh tuyến trục 105⁰, múi chiếu 6⁰)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 956/QĐ-TTg
ngày 02 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Khoáng sản thiếc

TT	Tên khu vực dự án	Diện tích (ha)	Tên điểm	Tọa độ		Tên điểm	Tọa độ	
				X	Y		X	Y
I	Hà Giang							
1	Thiếc - wolfram Tả Phìn, xã Hồ Quảng Phìn, huyện Đông Văn	39,7	1	2559785	525393	32	2559886	524807
			2	2559810	525409	33	2559883	524900
			3	2559842	525409	34	2559854	524955
			4	2559870	525317	35	2559854	524998
			5	2559935	525322	36	2559935	525121
			6	2560015	525313	37	2560023	525125
			7	2560020	525414	38	2560017	525288
			8	2560109	525462	39	2559933	525287
			9	2560190	525429	40	2559890	525268
			10	2560138	525393	41	2559870	525243
			11	2560125	525381	42	2559835	525183
			12	2560129	525145	43	2559819	525182
			13	2560180	525139	44	2559819	525207
			14	2560209	525236	45	2559836	525234
			15	2560233	525265	46	2559842	525276
			16	2560273	525236	47	2559814	525310
			17	2560201	525128	48	2559808	525345
			18	2560207	525045	49	2559543	525205
			19	2560397	525046	50	2559562	525205
			20	2560503	524956	51	2559691	525219
			21	2560471	524850	52	2559691	525185
			22	2560481	524767	53	2559740	525091
			23	2560233	524628	54	2559770	524997
			24	2560132	524565	55	2559746	524944
			25	2560060	524514	56	2559764	524883
			26	2560003	524479	57	2559776	524809
			27	2559984	524508	58	2559772	524787
			28	2559897	524602	59	2559792	524691
			29	2559895	524651	60	2559789	524647
			30	2559881	524754	61	2559765	524646
			31	2559854	524777			

TT	Tên khu vực dự án	Diện tích (ha)	Tên điểm	Tọa độ		Tên điểm	Tọa độ	
				X	Y		X	Y
II	Cao Bằng							
1	Khu Đông mỏ thiếc Tĩnh Túc, xã Nguyên Bình, huyện Nguyên Bình	17,5	1	2506654	589208	9	2506386	589981
			2	2506720	589276	10	2506405	589819
			3	2506717	589386	11	2506321	589854
			4	2506767	589446	12	2506520	589629
			5	2506759	589587	13	2506541	589487
			6	2506607	589819	14	2506425	589368
			7	2506517	589899	15	2506445	589207
			8	2506433	589988			
2	Thiếc sa khoáng Nậm Kép, thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình	105	1	2505597	590890	4	2505087	593154
			2	2505807	592564	5	2505284	591616
			3	2505706	593244			
III	Thái Nguyên							
1	Thiếc tiêu khu nam - Tây Núi Pháo, huyện Đại từ	201	1	2392399	567763	5	2390849	569073
			2	2392399	569663	6	2390849	568733
			3	2391659	569663	7	2392009	567763
			4	2391659	569383			
IV	Hà Tĩnh							
1	Thiếc Khe Bún, xã Sơn Kim, huyện Hương Sơn	410	1	2035743	523414	6	2033754	524171
			2	2035476	524764	7	2034737	523397
			3	2034274	525756	8	2035041	523826
			4	2032950	525514	9	2035386	523635
			5	2032933	524435	10	2035353	523499
V	Tuyên Quang							
1	Thiếc sa khoáng Sơn Dương, xã Hợp Thành, xã Kháng Nhật, huyện Sơn Dương	89,18	1	2396224	546479	15	2397471	549071
			2	2395939	546800	16	2397019	548911
			3	2395492	546625	17	2396959	549065
			4	2395546	546543	18	2396709	549096
			5	2395888	546618	19	2396511	549348
			6	2396012	546436	20	2396060	549191
			7	2395890	546808	21	2395856	549352
			8	2395810	547487	22	2395281	549331
			9	2395943	548042	23	2395555	549249
			10	2395874	548077	24	2395830	549233
			11	2395640	547594	25	2395976	549141
			12	2395500	546985	26	2396068	584944
			13	2395533	546666	27	2396459	549048
			14	2397498	548911	28	2396725	548778

TT	Tên khu vực dự án	Diện tích (ha)	Tên điểm	Tọa độ		Tên điểm	Tọa độ	
				X	Y		X	Y
2	Thiêu sa khoáng Bắc Lũng, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương	73,35	1	2399270	537980	21	2398726	537983
			2	2399235	538120	22	2398671	538136
			3	2399169	538152	23	2398543	538127
			4	2399109	538097	24	2398430	538195
			5	2398925	538242	25	2398543	538343
			6	2398844	538183	26	2398849	538465
			7	2398779	538221	27	2398642	538664
			8	2398719	538158	28	2398239	538489
			9	2398789	537983	29	2398069	538547
			10	2399271	538196	30	2397763	538376
			11	2399273	538605	31	2397715	538106
			12	2399000	538593	32	2397971	538049
			13	2398933	538421	33	2398124	537963
			14	2399014	538291	34	2398390	538581
			15	2398745	538316	35	2398325	538730
			16	2398720	538395	36	2398179	538468
			17	2398556	538328	37	2398171	538677
			18	2398483	538333	38	2398234	538540
			19	2398594	538163	39	2398234	538505
			20	2398676	538303			
3	Thiêu gốc Ngòi Lẹm, xã Hợp Hòa, xã Kháng Nhật, huyện Sơn Dương	158	1	2392793	543375	5	2394502	545719
			2	2393647	543690	6	2393902	544894
			3	2394292	544435	7	2392603	543610
			4	2394842	545549			
4	Thiêu asen Phú Lâm, huyện Yên Sơn	76,5	1	2408629	512785	4	2407729	513750
			2	2408629	513300	5	2407729	513085
			3	2407956	513958	6	2408029	512785
5	Thiêu gốc Khuôn Phây, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	600	1	2395260	546350	3	2395105	549900
			2	2395950	549900	4	2394370	546350
6	Thiêu gốc Thanh Sơn, xã Hợp Hoà, huyện Sơn Dương	560	1	2395556	545478	3	2391756	543588
			2	2394552	546452	4	2392756	542611
7	Thiêu gốc Bắc Lũng, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương	10,6	1	2399119	537012	4	2397494	538615
			2	2399490	537992	5	2398328	537315
			3	2398108	538004			

TT	Tên khu vực dự án	Diện tích (ha)	Tên điểm	Tọa độ		Tên điểm	Tọa độ	
				X	Y		X	Y
VI	Lâm Đồng							
1	Thiếc Núi Cao, xã Đa Sar và xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương	2610	9'	1337094	884933	11'	1334357	887683
			8'	1337217	886000	10'	1334751	887249
			7'	1337901	886458	13'	1333502	885450
			6'	1337666	887351	12'	1333022	886111
			5'	1338997	887193	6	1332268	884887
			4'	1339028	887722	7	1329569	884943
			3'	1337206	888117	8	1329519	882641
			2'	1336567	886596	9	1331920	882589
			1'	1335407	886898	10	1333271	884862
			4	1335427	888517	11	1336274	884796
2	Thiếc sa khoáng Datanky, huyện Di Linh	3050	1	1267678	850348	4	1262822	857454
			2	1267761	854350	5	1262677	850452
			3	1264823	857413			
3	Thiếc Sa Võ, xã Hòa Bắc, huyện Di Linh	153,4	1	1269439	827269	3	1265478	831145
			2	1269522	831035	4	1265400	827322
4	Thiếc Gung Ré, huyện Di Linh		1	1266843	829189		-	-
VII	Nghệ An							
1	Thiếc Thung Pu Bò, xã Châu tiến, huyện Quỳnh Hợp	59,36	1	2147010	514635	5	2147161	515939
			2	2147010	514916	6	2146866	515823
			3	2147420	514916	7	2146754	514637
			4	2147400	515632			
2	Thiếc Bản Cáng và Thung Hung, xã Châu Tiên, huyện Quỳnh Hợp	49	1	2147233	514215	8	2147080	514883
			2	2147229	514439	9	2147078	514215
			3	2147383	514789	10	2145133	512231
			4	2147479	514746	11	2145422	512264
			5	2147497	514463	12	2145582	513012
			6	2147694	514680	13	2145192	513068
			7	2147692	514884			
3	Thiếc gốc Suối Mai, xã Châu Thành, huyện Quỳnh Hợp	42,75	1	2145578	506433	3	2146428	507301
			2	2146428	507007	4	2145720	507289
4	Thiếc gốc Suối Bắc, xã Châu Thành và xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp (72,5 ha)	72,5	1	2145543	508041	5	2144627	508334
			2	2145784	508876	6	2144627	508517
			3	2144609	508881	7	2144958	508530
			4	2144379	508375	8	2144954	508238

TT	Tên khu vực dự án	Diện tích (ha)	Tên điểm	Tọa độ		Tên điểm	Tọa độ			
				X	Y		X	Y		
5	Thiêu gốc Suối Bắc, xã Châu Thành và xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp	33,2	1	2145632	507880	19	2144634	508184		
			2	2145830	508203	20	2144613	508150		
			3	2145695	508400	21	2144753	508108		
			4	2145653	508420	22	2144780	508154		
			5	2145543	508041	23	2144880	508186		
			6	2144954	508238	24	2144968	508184		
			7	2144957	508530	25	2145026	508174		
			8	2144627	508517	26	2145099	508088		
			9	2144627	508334	27	2145219	508110		
			10	2144379	508375	28	2145188	508036		
			11	2144507	508656	29	2145210	508000		
			12	2144439	508639	30	2145257	507994		
			13	2144343	508572	31	2145315	508028		
			14	2144309	508464	32	2145352	508032		
			15	2144350	508217	33	2145433	508007		
			16	2144462	508178	34	2145451	507967		
			17	2144487	508202	35	2145518	507952		
			18	2144533	508183	36	2145512	507924		
6	Khu mỏ thiêu sa khoáng Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp									
a	Mỏ Bản Hạng 1	38,26	1	2147409	513732	3	2146989	513942		
			2	2146999	513832	4	2147369	513962		
	Mỏ Bản Hạng 2		1	2147249	514062	5	2147489	514432		
			2	2147239	514492	6	2147709	514672		
			3	2147389	514772	7	2147799	514612		
			4	2147469	514732	8	2147569	514182		
	Mỏ Bản Hạng 3		1	2146779	513872	5	2146729	514072		
			2	2146489	513812	6	2146669	514212		
			3	2146329	513962	7	2146889	514262		
			4	2146559	514122	8	2146769	514012		
	b		Bắc Bản Pòng I	125	1	2147749	510374	5	2147289	510693
					2	2147749	510414	6	2147529	511123
3		2147379			510693	7	2147759	510893		
4		2147399			510604	8	2147838	510664		

TT	Tên khu vực dự án	Diện tích (ha)	Tên điểm	Tọa độ		Tên điểm	Tọa độ	
				X	Y		X	Y
	Bắc Bản Pòong II		1	2146969	510114	5	2146719	511263
			2	2146769	510284	6	2146969	511673
			3	2146809	510534	7	2147139	511363
			4	2146719	510733	8	2146909	510853
						9	2147109	510374
c	Khu mỏ Châu Cường	132,8	1	2139192	510254	11	2138452	512683
			2	2138642	510434	12	2139342	512733
			3	2139442	510883	13	2139502	512533
			4	2139432	511273	14	2139982	512833
			5	2139192	511833	15	2139792	512493
			6	2139192	512233	16	2139992	512173
			7	2138832	512283	17	2139742	512063
			8	2138292	512433	18	2140042	511663
			9	2138062	512283	19	2139822	510873
			10	2138042	512593	20	2139592	510554
d	Bản Pòong	43,5	1	2145669	509994	6	2146699	511083
			2	2145389	510324	7	2146549	510933
			3	2146029	510783	8	2146589	510723
			4	2146289	510883	9	2146509	510584
			5	2146639	511233	10	2146309	510534
đ	Bản Mới	17,44	1	2146589	509414	5	2146919	510074
			2	2146449	509614	6	2146789	509794
			3	2146389	509834	7	2146789	509694
			4	2146749	510184			
7	Thiếc sa khoáng Bản Cô, xã Châu Thành, huyện Quy hợp	39,9						
	Khu I	27,7	1	2144908	504816	7	2144772	505310
			2	2144908	504892	8	2144508	505347
			3	3145037	505506	9	2144508	505094
			4	2144994	505072	10	2144314	505032
			5	2145099	505350	17a	2144544	504887
			6	2144794	505438			
	Khu II	3,1	10	2144314	505032	12a	2144124	505153
			11	2144314	505358			
	Khu III	9,1	12b	2144112	505089	15	2143760	504909
			13	2144112	505058	16	2144112	504887
			14	2143760	505066	17b	2144444	504887

TT	Tên khu vực dự án	Diện tích (ha)	Tên điểm	Tọa độ		Tên điểm	Tọa độ	
				X	Y		X	Y
8	Thiếc Làng Sòng, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ		1	2120509	519508	-	-	-
9	Thiếc gốc Na Lít, xã Tri Lễ, huyện Quế Phong		1	2166937	469413	-	-	-
10	Thiếc đa kim Làng Đông, xã Nghĩa Xuân, huyện Quỳnh Hợp		1	2123039	527098	-	-	-
11	Thiếc đa kim Kê Tăng, xã Thọ Sơn, huyện Anh Sơn và xã Đông Văn, huyện Tân Kỳ		1	2114660	506135	-	-	-
VIII	Thanh Hóa							
1	Thiếc wolfram Bù Me, xã Ngọc Phụng xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân	225	1	2204079	533804	8	2201592	533557
			2	2204077	534346	9	2201744	533619
			3	2202520	534817	10	2201788	533470
			4	2201366	533994	11	2202025	533550
			5	2201102	533778	12	2202613	533977
			6	2201129	533339	13	2202775	533908
			7	2201625	533436	14	2203247	533979
IX	Ninh Thuận							
1	Thiếc khu vực Tạt Lá, xã Phước Chiến, huyện Thuận Bắc	36	1	1309652	937298	4	1308919	938353
			2	1309634	937833	5	1309542	937350
			3	1309385	938343			
X	Quảng Ngãi							
1	Thiếc gốc La Vi xã Ba Khê, huyện Ba Tư		1	1634760	918840	-	-	-

2. Quặng wolfram

TT	Tên khu vực dự án	Diện tích (ha)	Tên điểm	Tọa độ		Tên điểm	Tọa độ	
				X	Y		X	Y
I	Hà Giang							
1	Wolfram khu Quảng Ngân - Suối Ngân, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	712	1	2502050	490850	7	2495700	490300
			2	2502050	491600	8	2496750	490200
			3	2501500	491850	9	2497600	491000
			4	2501100	492850	10	2500700	492050
			5	2499550	492850	11	2501250	491000
			6	2495700	491250			
2	Wolfram khu vực Bản Ngò - Tả Củ Tỷ, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang và huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	600	1	2502050	490850	4	2499771	442499
			2	2502050	491600	5	2500585	442499
			3	2499771	444720	6	2500585	441796

TT	Tên khu vực dự án	Diện tích (ha)	Tên điểm	Tọa độ		Tên điểm	Tọa độ	
				X	Y		X	Y
II	Thái Nguyên							
1	Wolfram đa kim Núi Pháo, xã Hùng Sơn và xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	90	1	2394217	567906	6	2393537	568686
			2	2394197	568636	7	2393767	568346
			3	2394237	569236	8	2393817	567926
			4	2393867	569556	9	2393967	567796
			5	2393523	569333			
2	Wolfram Tây Núi Pháo, xã Cù Vân Hà thượng, Phục Linh, huyện Đại Từ	392,2	1	2393389	571861	9	2391052	570538
			2	2393202	573188	10	2390652	570538
			3	2393046	574138	11	2390652	570022
			4	2392577	574138	12	2391030	570022
			5	2392577	573389	13	2391703	570888
			6	2391953	573388	14	2392534	570888
			7	2391953	571388	15	2392534	571861
			8	2391052	571388			
III	Tuyên Quang							
1	Wolfram Khu A Thiện Kế, xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương	53,6	1	2387392	548639	7	2386879	550314
			2	2387392	549624	8	2387022	550221
			3	2386850	549624	9	2386225	551436
2	Wolfram Thiện Kế - Hội Kế, xã Thiện Kế và xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	60	1	2387187	549866	10	2385829	551898
			2	2387035	550134	11	2385660	551755
			3	2386870	550799	12	2385928	551437
			4	2386737	550899	13	2385820	551235
			5	2386284	550877	14	2386048	550974
			6	2386618	550716			
IV	Lâm Đồng							
1	Wolfram 382 Lộc Lâm, xã Lộc Lâm, huyện Bảo Lâm		1	1312030	810983	3	1311030	812383
			2	1312030	812383	4	1311030	810983
V	Bình Thuận							
1	Wolfram Đồi Cờ Mé Pu, huyện Đức Linh	171	1	1250114	784384	4'	1250223	786400
			2	1250894	785214	5'	1249660	785445
			3'	1250530	786490	6	1249660	784383
VI	Đắk Nông							
1	Wolfram ĐắkR'măng, xã ĐắkR'măng, huyện Đắk Glong	23,35	1	1328995	828368	7	1328458	828336
			2	1328141	798436	8	1327478	799024
			3	1328722	828309	9	1327507	798799
			4	1328730	828052	10	1328551	828508
			5	1328542	828068	11	1328587	828619
			6	1328368	828152	12	1328779	828570

3. Quặng antimon

TT	Tên vị trí địa lý khu vực quặng antimon	Diện tích (ha)	Tên điểm	Tọa độ		Tên điểm	Tọa độ	
				X	Y		X	Y
I	Hà Giang							
1	Antimon - Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh	35,2	1	2553219	474153	3	2552305	474269
			2	2553 063	474563	4	2552 461	474859
II	Tuyên Quang							
1	Antimon Làng Vài, xã Ngọc Hồi và xã Phú Bình huyện Chiêm Hóa mở rộng	282,7	1	2454174	535208	6	2454139	535383
			2	2454400	535160	7	2454428	535908
			3	2454500	535455	8	2454411	536095
			4	2454629	535564	9	2454273	536124
			5	2454390	535656	10	2454290	535902
2	Antimon Làng Vài, xã Ngọc Hồi và xã Phú Bình, huyện Chiêm Hóa	156	1	2454103	534117	4	2454616	536675
			2	2454637	534223	5	2453560	536716
			3	2455163	235849	6	2453592	535445
3	Antimon - vàng, Làng Vài - Khuôn Phục, xã Xuân Quang, xã Phú Bình, xã Ngọc Hồi, xã Yên Lập, huyện Chiêm Hóa	400						
	Khu I	136	1	2453770.	531885	4	2453230	533650
			2	2454090	532555	5	2452930	533000
			3	2454060	533150	6	2453150	532200
	Khu II	216	1	2455020	528030	4	2454050	530540
			2	2455020	529085	5	2453600	530540
			3	2454050	529085	6	2453600	528030
	Khu III	48	1	2458600	538050	3	2458040	539060
			2	2458870	538470	4	2457800	538700
	III	Hòa Bình						
1	Antimon - vàng Nac Bạc, xã Yên Phú, huyện Lạc Sơn		1	2265037	548375	-	-	-

